



**1.** Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Trần Thị O - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 05/GUQ-UBND ngày 10-5-2022):* Ông Nguyễn Anh T - Công chức địa chính xã, có mặt tại phiên tòa.

**2.** Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H (Hợp đồng ủy quyền ngày 29-3-2021 và ngày 12-01-2022):*

Luật sư Lê Văn H và bà Trần Thị L - Công ty Luật V; địa chỉ: tỉnh Quảng Trị, bà L có mặt tại phiên tòa.

**3.** Ông Hồ Xuân T; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị, có mặt tại phiên tòa.

**4.** Bà Phan Thị T; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T (Giấy ủy quyền ngày 06-8-2021):*

Ông Hồ Xuân T; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị, có mặt tại phiên tòa.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T:*

Luật sư Nguyễn Văn N - Văn phòng Luật sư T; địa chỉ: tỉnh Quảng Trị, có mặt tại phiên tòa.

**5.** Anh Hồ Xuân K; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

**6.** Chị Hồ Thị Quỳnh L; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh Hồ Xuân K và chị Hồ Thị Quỳnh L (Giấy ủy quyền ngày 06-8-2021):*

Ông Hồ Xuân T; địa chỉ cư trú: Thôn T, xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị, có mặt tại phiên tòa.

*(Vụ án có 09 người làm chứng, Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Người khởi kiện, ông Lê Ngọc T trình bày:*

Ông Lê Ngọc T có bố là cụ Lê Văn N và mẹ là cụ Nguyễn Thị L (đều đã chết, không để lại di chúc). Trước đây, bố mẹ ông T cư trú tại thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị. Năm 1977, thực hiện chính sách kinh tế mới, khai hoang đất trồng đồi núi trọc để sản xuất nông nghiệp, bố mẹ ông T vào vùng K, xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị để canh tác trên diện tích đất khoảng 01 ha.

Năm 1984, ông Lê Ngọc T kết hôn với bà Nguyễn Thị H, sau đó vợ chồng ông cùng với bố, mẹ sản xuất nông nghiệp ở K, xã L, huyện G. Sau khi bố mẹ chết, khu đất này để lại cho vợ chồng ông (là thành viên trong hộ gia đình) tiếp tục sử dụng. Quá trình sử dụng, vợ chồng ông đã làm nhà, đào giếng, xây dựng các vật kiến trúc cần thiết để sinh sống, xung quanh nhà trồng cây ăn quả, cây cảnh và trồng cây tràm để lấy gỗ.

Ngày 28-8-2013, ông có đơn trình bày, với nội dung: “*Vùng đất K mà gia đình chúng tôi đang sử dụng là do bố, mẹ tôi trước đây khai hoang. Sau khi qua đời đã để lại cho con trai là Lê Ngọc T tiếp tục sản xuất vùng đất này*”. Đơn của ông được các hộ gia đình nơi cư trú và Trưởng thôn T xác nhận ngày 03-9-2013 và ngày 01-4-2021, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã C, huyện C có ý kiến xác nhận hoàn cảnh và thực tế sử dụng đất của hộ gia đình ông.

Tuy nhiên, không hiểu lý do gì, UBND huyện G đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) cho hộ ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T, mà gia đình ông không biết. Ngày 22-11-2020, lợi dụng vợ chồng ông có công việc ở xa, gia đình ông Hồ Xuân T đã tiến hành san ủi phá hủy toàn bộ nhà cửa, vườn tược của gia đình ông và cắt dọn toàn bộ cây rừng chở đi bán, với khối lượng 40 tấn (tương đương 40 m<sup>3</sup> gỗ). Khi gia đình ông phát hiện sự việc, thì hộ ông Hồ Xuân T cho rằng gia đình ông T được UBND huyện G cấp Giấy CNQSDĐ từ năm 2014.

Việc UBND huyện G cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Hồ Xuân T đã vi phạm Điều 53 của Luật Đất đai năm 2013. Do đó, ông khởi kiện đề nghị Tòa án hủy các quyết định hành chính sau:

- Hủy Quyết định số 5275/QĐ-UBND ngày 12-12-2012 của UBND huyện G về việc cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 742316 ngày 12-12-2014, do UBND huyện G cấp cho hộ ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T.

*Người bị kiện, Ủy ban nhân dân huyện G trình bày:*

Hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ của hộ ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T được thực hiện theo dự án đo đạc, chỉnh lý biên động, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2013 - 2015, do Trung tâm công nghệ thông tin tỉnh Quảng Trị thực hiện (có kết quả đo đạc ngày 22-8-2013; bản mô tả được các hộ liên kề ký xác nhận và UBND xã L xác nhận ranh giới sử dụng đất ổn định, không tranh chấp). UBND xã L tổ chức họp xác định nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của thửa đất số 155, tờ bản đồ số 15 có nguồn gốc Nhà nước giao đất năm 2002 tại Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 25-12-2013, đã thông báo công khai ngày 24-4-2014 và thông báo kết thúc công khai ngày 19-5-2014.

Ngày 12-12-2014, UBND huyện G cấp Giấy CNQSDĐ số BQ 742316 cho hộ ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T, với diện tích 6.692 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 155, tờ bản đồ số 25 tại Nam K, xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Vì vậy, đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có liên quan để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

**1. UBND xã L, huyện G trình bày:**

Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 25 thuộc khu vực đất Nam K, xã L của ông Hồ Xuân T, bà Phan Thị T nằm trong thửa đất được UBND huyện G quyết định giao đất trồng cây lâm nghiệp và lập vườn kinh tế hộ gia đình vào ngày 25-11-1994, với diện tích 11,5 ha.

Năm 2002, ông Hồ Xuân T xin tham gia trồng rừng phòng hộ Dự án ADB và được UBND xã L thống nhất tại Biên bản họp ngày 07-8-2002, với diện tích đất theo thiết kế tại khu vực Nam K là 8,8 ha. Ngày 27-12-2002, UBND tỉnh Quảng Trị giao đất trồng rừng phòng hộ dự án ADB tại Quyết định số 2823/QĐ-UB. Gia đình ông Hồ Xuân T được giao 03 lô đất, có diện tích 8,8 ha: (Khoảnh 1; lô 15 diện tích 1,3 ha, lô 16a diện tích 4,2 ha, lô 16b diện tích 3,3 ha).

Năm 2006, ông Lê Ngọc T và ông Trần Viết Đ chặt cây thông và cây keo lá tràm để chiếm đất trồng cây keo lá tràm trên đất trồng rừng phòng hộ ông Hồ Xuân T, diện tích đất xâm lấn 7.700 m<sup>2</sup> (số lượng cây bị chặt gồm có 19 cây thông và 12 cây keo) và dựng lán trại trái phép trên đất trồng rừng dự án ADB của hộ gia đình ông Hồ Xuân T. UBND xã L đã làm báo cáo ngày 18-11-2002 gửi Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn tỉnh Quảng Trị và huyện G. UBND xã L đã lập Biên bản vi phạm hành chính ngày 21-11-2006 và ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính ngày 21-12-2006, xử lý phạt số tiền 500.000 đồng và thu hồi diện tích đất lấn chiếm, giao lại cho ông Hồ Xuân T tiếp tục sử dụng. Ông Lê Ngọc T chịu trách nhiệm tháo dỡ lán trại xây dựng trái phép trên đất.

Qua nhiều năm có ý kiến của nhân dân xã C, huyện C về tranh chấp đất đai với nhân dân xã L, huyện G tại khu vực đất K. UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 15-10-2007 về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hai xã. Thực hiện Công văn số 68/UBND-NC ngày 12-3-2008 của UBND huyện G, UBND xã C thông báo cho nhân dân tiến hành việc kê khai, đăng ký, đo đạc, lập hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét cấp Giấy CNQSDĐ.

Ngày 11-8-2009, thôn T thuộc xã C đã họp dân kê khai đăng ký và xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, tại biên bản và danh sách không thấy hộ gia đình ông Lê Ngọc T đăng ký.

Vì vậy, việc UBND xã L giao đất cho hộ ông Hồ Xuân T với diện tích 6.692 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 25 là đúng quy định của pháp luật.

**2. Ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T trình bày:**

Thửa đất số 155 và 312 nằm trong vùng đồi phía tây Nam K thuộc địa phận quản lý của xã L, huyện G. Vùng đất này nguyên là đất hoang, lùm bụi, nhiều hố bom, hố pháo, bom bi do chiến tranh để lại (gọi là đồi bom bi) không có ai khai hoang sử dụng. Năm 1994, gia đình ông, bà khai hoang trồng cây lâm nghiệp và ngày 25-11-1994, UBND huyện G có quyết định giao cho gia đình ông diện tích

11,5 ha để phát triển sản xuất trồng cây lâm nghiệp. Sau đó, gia đình ông đã trồng cây bạch đàn cao sản và đã 02 lần thu hoạch.

Đến năm 2002, khi có dự án trồng rừng phòng hộ đầu nguồn hồ chứa nước Trúc Kinh, gia đình ông tự nguyện đưa diện tích đất này trồng theo dự án (cây thông và cây keo lá tràm). Sau 03 năm thực hiện trồng, bảo vệ, chăm sóc và kết thúc đầu tư của dự án.

Năm 2005 - 2006, ông Lê Ngọc T và ông Trần Xuân Đ ở xã C, huyện C đến ở, làm ruộng sát vùng đồi trên và đã chặt phá cây rừng phòng hộ, trồng cây tràm lấn chiếm đất. Ngày 21-11-2006, ông bà đề nghị UBND xã L và Chi cục kiểm lâm huyện G kiểm tra, giải quyết.

Ngày 22-11-2006, UBND xã L ban hành quyết định xử phạt hành chính ông Lê Ngọc T và quyết định giao cho gia đình ông, bà tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất mà ông Lê Ngọc T và ông Trần Xuân Đ lấn chiếm. Tuy nhiên, do ông T và ông Đ đã trồng cây trên diện tích lấn chiếm, nên ông T, ông Đ thỏa thuận với ông, bà cùng có lợi và lập bằng văn bản. Ông Đ đồng ý ký và thực hiện theo văn bản, còn ông T không ký và nói rằng sau khi thu hoạch sẽ trả lại đất cho gia đình ông, bà.

Đến năm 2014, sau khi ông Lê Ngọc T thu hoạch cây, thì gia đình ông, bà thông báo lấy lại đất, đồng thời làm các thủ tục để xin cấp đất và được UBND huyện G cấp Giấy CNQSDĐ. Trong thời gian gia đình ông, bà chuẩn bị vốn để trồng cây ở diện tích đất nêu trên, thì ông T tiếp tục trồng cây tràm lấn thứ 3 và dẫn đến tranh chấp. Đến năm 2020, khi biết được ông T bán, thu hoạch cây, gia đình ông, bà làm đơn đề nghị UBND xã L và UBND xã C can thiệp giải quyết việc lấy lại đất cho gia đình. Hiện nay gia đình ông đã đầu tư vốn trồng cây trên diện tích đất này.

Vì vậy, ông bà đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc T, buộc ông T trả một phần tiền sử dụng đất cho gia đình ông từ năm 2006 đến năm 2020.

**3. Anh Hồ Xuân K và chị Hồ Thị Quỳnh L trình bày:** Anh K và chị L đều thống nhất như nội dung trình bày của bố, mẹ là ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T.

**4. Người làm chứng là ông Trần Viết Đ, bà Lê Thị L, ông Hồ Sỹ T, ông Bùi A và ông Lê Văn N:** Điều xác nhận gia đình ông Lê Ngọc T đến ở và trồng cây khai hoang (từ năm 1977) trên diện tích đất đang tranh chấp hiện nay; đồng thời, ông Trần Viết Đ biết sự việc gia đình ông Hồ Xuân T thuê máy ủi một số cây cối và phá lán trại của gia đình ông Lê Ngọc T.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 18-01-2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị:*

Căn cứ khoản 2 Điều 3; Điều 29, Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358 và khoản 1 Điều 359 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 48; Điều 50, khoản 2 Điều 52 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 5, khoản 1 Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 135 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 và Điều



70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc T:**

- Hủy Quyết định số 5275/QĐ-UBND ngày 12-12-2014 của UBND huyện G về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 742316 ngày 12-12-2014, do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 25, diện tích 6.692 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Nam K, xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 23-01-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T kháng cáo toàn bộ bản án.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 38/QĐ-VKS-HC ngày 28-01-2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án hành chính sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc T và quyết định lại phần án phí, chi phí tố tụng.

*Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Ngày 23-01-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T kháng cáo; ngày 28-01-2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị kháng nghị bản án. Đơn kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 và khoản 1 Điều 213 của Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện; người bị kiện vắng mặt, nhưng quan điểm gửi Hội đồng xét xử phúc thẩm đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính: Chấp kháng

ng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị; chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

[2]. Xét kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát:

[2.1]. Về tố tụng:

Quyết định số 5275/QĐ-UBND ngày 12-12-2014 của UBND huyện G về việc cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Hồ Xuân T, bà Phan Thị T và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 742316 ngày 12-12-2014, do UBND huyện G cấp cho hộ ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 25, diện tích 6.692 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Nam K, xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị là quyết định hành chính cá biệt. Quyết định này có nội dung “làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân...” nên là quyết định hành chính và là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Ông Lê Ngọc T cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng bởi quyết định này, nên khởi kiện yêu cầu hủy quyết định và Giấy CNQSDĐ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đơn khởi kiện còn trong thời hiệu, nên thụ lý và xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” là đúng quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại ngày 01-6-2021, nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành các thủ tục để mở phiên tòa xét xử sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Người bị kiện có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã L vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt các đương sự này là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 của Luật Tố tụng hành chính.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1]. Về thẩm quyền ban hành các quyết định hành chính:

Thửa đất đang tranh chấp giữa hộ ông Lê Ngọc T và hộ ông Hồ Xuân T tại khu vực Nam K đã được UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 15-10-2007 về việc giải quyết tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính giữa hai xã C, huyện C và xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Thực hiện quyết định trên, ngày 12-3-2008, UBND huyện G ban hành Công văn số 68/UBND-NC về triển khai thực hiện việc giải quyết tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính của hai xã đã xác định thửa đất số 155, tờ bản đồ số 25, thuộc khu vực đất Nam K do UBND xã L, huyện G quản lý. Vì vậy, UBND huyện G ban hành Quyết định số 5275/QĐ-UBND ngày 12-12-2014 về việc cấp Giấy CNQSDĐ và sau đó cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 742316 ngày 12-12-2014 cho hộ ông Hồ Xuân T và bà Phan

Thị T là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013.

[2.2.2]. Về trình tự, thủ tục ban hành các quyết định hành chính:

- Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp:

Thửa đất số 155 và 312 nằm trong vùng đồi phía tây Nam K thuộc địa phận quản lý của xã L, huyện G. Trước đây, vùng này là đất hoang hóa, lùm bụi, nhiều hố bom, hố pháo, bom bi do chiến tranh để lại, không có người khai hoang sử dụng. Năm 1994, gia đình ông Hồ Xuân T, bà Phan Thị T khai hoang trồng cây lâm nghiệp và ngày 25-11-1994, UBND huyện G quyết định giao diện tích đất khai hoang này cho hộ ông Hồ Xuân T trồng cây lâm nghiệp và lập vườn kinh tế hộ gia đình, với diện tích 11,5 ha. Sau khi được giao đất, gia đình ông Hồ Xuân T đã trồng cây bạch đàn cao sản và đã 02 lần thu hoạch. Đến năm 2002, khi có dự án trồng rừng phòng hộ đầu nguồn hồ chứa nước Trúc Kinh, gia đình ông Hồ Xuân T xin tham gia trồng rừng phòng hộ Dự án ADB và được UBND xã L thống nhất tại Biên bản họp ngày 07-8-2002, với diện tích đất theo thiết kế tại khu vực Nam K là 8,8 ha và tại Quyết định số 2823/QĐ-UB ngày 27-12-2002, UBND tỉnh Quảng Trị giao cho hộ ông Hồ Xuân T diện tích 8,8 ha để trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất (lô 15 diện tích 1,3 ha, lô 16a diện tích 4,2 ha, lô 16b diện tích 3,3 ha). Sau khi được giao đất, gia đình ông Hồ Xuân T đã trồng cây thông và cây keo lá tràm và sau 03 năm thực hiện trồng, bảo vệ, chăm sóc thì kết thúc đầu tư của dự án.

Năm 2005 - 2006, ông Lê Ngọc T và ông Trần Xuân Đ trú tại xã C, huyện C đến khu vực này xâm lấn đất, chặt cây thông và cây keo lá tràm để chiếm đất trồng cây keo lá tràm trên diện tích 7.700 m<sup>2</sup> (số lượng cây bị chặt gồm 19 cây thông và 12 cây keo) và dựng lán trại trái phép trên đất trồng rừng dự án ADB mà hộ ông Hồ Xuân T đã được Nhà nước giao. Vì vậy, ngày 21-11-2006, UBND xã L đã lập Biên bản vi phạm hành chính và ngày 21-12-2006, ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, xử phạt số tiền 500.000 đồng, thu hồi diện tích đất lấn chiếm, buộc ông Lê Ngọc T chịu trách nhiệm tháo dỡ lán trại xây dựng trái phép trên đất và giao lại diện tích đất này cho ông Hồ Xuân T tiếp tục quản lý, sử dụng.

Như vậy, có căn cứ để xác định diện tích đất tranh chấp là do hộ gia đình ông Hồ Xuân T khai hoang và sau đó được Nhà nước giao để trồng rừng phòng hộ và rừng sản xuất theo Dự án ADB. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng “... Có cơ sở để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trên thửa đất bị xâm phạm, nhưng chưa được giải quyết” là không có căn cứ.

- Về việc cấp Giấy CNQSDĐ đối với diện tích đất tranh chấp:

Ông Lê Ngọc T cho rằng năm 1977, thực hiện chính sách kinh tế mới khai hoang vùng đất trống đồi núi trọc để sản xuất nông nghiệp, bố mẹ ông T (cụ Lê Văn N và cụ Nguyễn Thị L) đã vào vùng K, xã L, huyện G để canh tác diện tích khoảng 01 ha. Năm 1984, sau khi kết hôn, ông T cùng vợ là bà Nguyễn Thị H vào khu vực này cùng với bố, mẹ sản xuất nông nghiệp và sau khi bố mẹ chết, thì khu đất này để lại cho vợ chồng ông tiếp tục sử dụng và nội dung này được một số hộ dân và đại diện thôn T, UBND xã C xác nhận. Tuy nhiên, nội dung xác nhận



không thể hiện rõ diện tích khai hoang? thuộc thửa đất và tờ bản đồ nào? vị trí thửa đất ra sao?; ngoài ra, việc xác nhận này được thực hiện sau thời điểm hộ gia đình ông Hồ Xuân T được cấp Giấy CNQSDĐ; mặt khác, ngoài xác nhận nêu trên, thì ông Lê Ngọc T không có giấy tờ gì chứng minh về quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp.

Do có ý kiến của nhân dân thuộc xã C, huyện C về tranh chấp đất đai với nhân dân thuộc xã L, huyện G tại khu vực đất K, nên ngày 15-10-2007, UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 2170/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa hai xã và xác định địa giới hành chính giữa hai xã thuộc huyện C và huyện G. Sau đó, UBND huyện G đã phối hợp với UBND huyện C triển khai thi hành các nội dung trong quyết định của UBND tỉnh Quảng Trị. Ngày 12-3-2008, UBND huyện G ban hành Công văn số 68/UBND-NC thông báo các hộ gia đình, cá nhân hiện có đất xâm canh, xâm cư ở các khu vực tranh chấp biết đề tiến hành việc kê khai, đăng ký, đo đạc, lập hồ sơ thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền xét cấp Giấy CNQSDĐ theo quy định của pháp luật; thống kê diện tích đất rừng, số hộ đang sinh sống làm ăn tại vùng tranh chấp, diện tích đất xâm canh, xâm cư của các hộ dân; đồng thời, ngày 11-8-2009, thôn T, xã C, huyện C cũng đã tiến hành họp thôn để xác định nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của nhóm hộ gia đình, hộ gia đình cá nhân trong thôn, nhưng hộ ông Lê Ngọc T không tham gia, cũng không có trong danh sách các nhóm hộ gia đình, hộ gia đình cá nhân xin cấp Giấy CNQSDĐ và khi hết thời gian công khai, ông Lê Ngọc T không có khiếu nại gì.

Năm 2014, gia đình ông Hồ Xuân T làm các thủ tục để xin cấp đất. Xét thấy hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ của hộ ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T được thực hiện theo dự án đo đạc, chỉnh lý biên động, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính năm 2013 - 2015, do Trung tâm công nghệ thông tin tỉnh Quảng Trị thực hiện (có kết quả đo đạc ngày 22-8-2013; bản mô tả được các hộ liền kề ký xác nhận và UBND xã L xác nhận ranh giới sử dụng đất ổn định, không tranh chấp) và hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ này được UBND xã L tổ chức họp xác định nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của thửa đất số 155, tờ bản đồ số 15 có nguồn gốc Nhà nước giao đất năm 2002 tại Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 25-12-2013, đã được thông báo công khai ngày 24-4-2014 và thông báo kết thúc công khai ngày 19-5-2014. Ngày 12-12-2014, UBND huyện G đã cấp Giấy CNQSDĐ số BQ 742316 cho hộ ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T, với diện tích 6.692 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 155, tờ bản đồ số 25 tại Nam K, xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị là đúng pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng “UBND huyện G cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Hồ Xuân T, bà Phan Thị T đã không thực hiện đúng, vi phạm trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là không có cơ sở.

Như vậy, kháng cáo của ông Hồ Xuân T, bà Phan Thị T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét và có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Đối với phần án phí và chi phí tố tụng:

Do chấp nhận kháng cáo và kháng nghị, nên phần án phí sơ thẩm và chi phí tố

tụng sẽ được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét và quyết định lại theo đúng quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận, nên ông Hồ Xuân T, bà Phan Thị T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính.

- Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T.

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 38/QĐ-VKS-HC ngày 28-01-2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2022/HC-ST ngày 18-01-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

**2.** Áp dụng khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính.

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc T về yêu cầu hủy Quyết định số 5275/QĐ-UBND ngày 12-12-2014 của UBND huyện G về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T và hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 742316 ngày 12-12-2014, do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 25, diện tích 6.692 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Nam K, xã L, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

**3.** Về án phí và chi phí tố tụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 348, khoản 2 Điều 349, khoản 1 Điều 358 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 32, khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**3.1.** Án phí hành chính sơ thẩm:

- Ông Lê Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000818 ngày 14-4-2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị; ông Lê Ngọc T đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

**3.2.** Án phí hành chính phúc thẩm:

- Ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm; hoàn trả ông Hồ Xuân T và bà Phan Thị T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số CC/2021/0000056 ngày 22-02-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

### 3.3. Chi phí tố tụng:

- Ông Lê Ngọc T phải chịu 12.353.000 đồng (mười hai triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; ông T đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- TANDTC - Vụ III;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- UBND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự (theo đ/chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Việt Cường**